CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO4
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO4
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2900324850, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO4, L=Đống Đa, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-04-17 15:56:03

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 52
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 -11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 8 ngày 27/04/2017.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 10 - 11, Tòa nhà ICON4, Số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Chủ tịch	
Bà Trương Thị Tâm	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên	
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Thành viên	
Ông Hoàng Văn Đào	Thành viên	
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22/04/2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Viết Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Đào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Chín	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đàm Xuân Toan	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lương Thị Thanh Bình	Trưởng ban	
Bà Đào Thị Thanh Mai	Thành viên	
Bà Chu Thị Ly Na	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22/04/2017)
Bà Bùi Thị Thủy Ngân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17/03/2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Huỳnh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2018

Số : 090418.14/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 được lập ngày 08 tháng 04 năm 2018, từ trang 06 đến trang 52 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh là Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này theo phương pháp vốn chủ sở hữu là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 chưa được kiểm toán. Các bên tham gia góp vốn vào Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh cũng chưa thống nhất phương án chi tiết về việc hoàn trả vốn đầu tư, phân phối lợi nhuận tạo ra từ dự án BOT Yên Lệnh mà đang tạm phân chia kết quả hoạt động theo doanh thu phát sinh. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi không thể xác định được ảnh hưởng của vấn đề trên đến chỉ tiêu "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" (Mã số 252) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017 và chỉ tiêu "Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết" (Mã số 24) trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh là Công ty TNHH 2 thành viên BOT Quốc Lộ 1A CIENCO4 - TCT319; Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới và Công ty Cổ phần Thiết bị giáo dục 2 được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này theo phương pháp vốn chủ sở hữu là các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 chưa được kiểm toán.

Đối với việc kê khai các giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ, Tập đoàn đang chờ văn bản hướng dẫn của cơ quan thuế để triển khai thực hiện (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 17).

Các vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0659-2018-002-1

Trần Thị Mai Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0593-2018-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.377.621.014.155**	**3.297.236.278.068**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**157.400.039.140**	**326.209.943.022**
111	1. Tiền		156.200.039.140	290.871.033.519
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.200.000.000	35.338.909.503
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**387.187.810.242**	**371.571.805.555**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		387.187.810.242	371.571.805.555
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.038.071.633.906**	**2.042.185.094.726**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	817.387.522.295	1.112.142.345.180
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	285.783.242.459	300.911.035.465
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	623.741.685.930	350.824.754.248
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	311.181.023.914	278.012.937.217
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(21.840.692)	(17.887.384)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	311.910.000
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**761.833.351.080**	**512.641.941.065**
141	1. Hàng tồn kho		761.833.351.080	512.641.941.065
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**33.128.179.787**	**44.627.493.700**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	5.638.074.346	10.763.985.431
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		27.251.291.670	33.649.912.735
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	238.813.771	213.595.534

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**4.020.003.782.713**	**3.977.426.219.404**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**24.560.893.523**	**23.461.462.257**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	24.560.893.523	23.461.462.257
220	**II. Tài sản cố định**		**3.039.437.825.447**	**2.655.573.093.578**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.945.190.751.303	2.566.620.762.781
222	*- Nguyên giá*		*3.512.635.570.967*	*2.986.489.534.562*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(567.444.819.664)*	*(419.868.771.781)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	80.827.680.663	83.438.434.632
225	*- Nguyên giá*		*102.387.373.283*	*91.965.606.132*
226	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(21.559.692.620)*	*(8.527.171.500)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	13.419.393.481	5.513.896.165
228	*- Nguyên giá*		*14.168.582.128*	*6.168.582.128*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(749.188.647)*	*(654.685.963)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**108.121.495.133**	**519.146.158.340**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		1.958.543.651	1.958.543.651
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	106.162.951.482	517.187.614.689
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**432.881.127.295**	**489.130.400.125**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		427.539.394.295	487.797.375.125
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.341.733.000	1.333.025.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**415.002.441.315**	**290.115.105.104**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	411.225.080.647	283.145.783.624
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	3.777.360.668	6.969.321.480
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**7.397.624.796.868**	**7.274.662.497.472**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.233.133.226.792**	**6.077.946.691.043**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**3.317.499.851.826**	**3.271.614.898.152**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	978.329.526.800	1.166.619.312.258
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	390.591.195.058	243.350.634.510
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	20.644.870.526	47.236.437.594
314	4. Phải trả người lao động		45.879.696.981	55.574.606.642
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	248.205.392.717	271.207.929.991
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	110.369.841	14.309.790.056
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	40.092.453.420	29.336.595.218
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.576.762.861.322	1.416.300.942.588
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	4.495.059.333	12.331.089.637
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.388.425.828	15.347.559.658
330	**II. Nợ dài hạn**		**2.915.633.374.966**	**2.806.331.792.891**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	398.741.028.908	339.424.026.683
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	18	2.290.586.638	-
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	167.970.470	278.340.310
337	4. Phải trả dài hạn khác	20	28.500.000	21.000.000
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	2.514.405.288.950	2.459.571.505.944
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	22	-	7.036.919.954
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.164.491.570.076**	**1.196.715.806.429**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**23**	**1.164.491.570.076**	**1.196.715.806.429**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.000.000.000.000*	*1.000.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.845.180.995	17.845.180.995
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.879.387.803	4.351.903.309
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		79.506.851.559	110.195.734.913
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*6.088.582.883*	*10.743.908.625*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*73.418.268.676*	*99.451.826.288*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		62.260.149.719	64.322.987.212
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**7.397.624.796.868**	**7.274.662.497.472**

Trần Văn Khánh	Trần Thị Thu Hà	Nguyễn Tuấn Huỳnh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**4.049.013.877.988**	**5.030.337.439.694**
10	**2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**4.049.013.877.988**	**5.030.337.439.694**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**26**	**3.540.175.353.486**	**4.482.039.426.751**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**508.838.524.502**	**548.298.012.943**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	27	118.467.065.927	117.052.190.319
22	6. Chi phí tài chính	28	255.357.599.985	303.003.478.853
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*230.774.097.322*	*278.010.326.930*
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(52.245.332.627)	6.425.982.447
25	8. Chi phí bán hàng	29	2.541.512.995	2.292.787.271
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	167.620.761.776	176.986.550.166
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**149.540.383.046**	**189.493.369.419**
31	11. Thu nhập khác	31	16.649.810.316	24.567.497.041
32	12. Chi phí khác	32	6.694.292.881	20.118.895.870
40	**13. Lợi nhuận khác**		**9.955.517.435**	**4.448.601.171**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**159.495.900.481**	**193.941.970.590**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	22.455.388.146	26.175.057.200
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	3.191.960.812	(3.109.400.110)
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh**		**133.848.551.523**	**170.876.313.500**
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**133.418.268.676**	**168.251.826.288**
62	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**430.282.847**	**2.624.487.212**
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**35**	**1.334**	**1.923**

Trần Văn Khánh	**Trần Thị Thu Hà**	**Nguyễn Tuấn Huỳnh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***159.495.900.481***	***193.941.970.590***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***321.187.730.177***	***315.156.305.049***
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		162.549.900.912	145.395.116.230
03	- Các khoản dự phòng		(14.868.996.950)	7.526.849.548
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(26.111.545)	9.288.895
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(57.241.159.562)	(114.154.661.484)
06	- Chi phí lãi vay		230.774.097.322	278.010.326.930
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(1.630.615.070)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***480.683.630.658***	***509.098.275.639***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		300.507.009.605	393.669.519.754
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(249.191.410.015)	215.195.533.543
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(74.199.773.492)	(598.322.019.698)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(122.953.385.938)	44.609.871.732
14	- Tiền lãi vay đã trả		(232.266.203.837)	(283.941.844.653)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.891.902.269)	(14.635.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.277.981.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.403.822.645)	(8.254.559.714)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***69.284.142.067***	***259.697.757.603***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(101.773.656.593)	(718.575.232.837)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.918.398.574	10.801.695.124
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(288.532.936.369)	(694.043.617.271)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	364.613.759.579
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.008.708.000)	(218.300.776.786)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.012.648.203	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		105.407.831.919	96.377.103.703
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(278.976.422.266)***	***(1.159.127.068.488)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	341.698.500.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		3.173.213.626.121	3.629.679.283.781
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.948.619.521.472)	(3.145.197.290.384)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(21.401.839.877)	(14.889.627.512)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(162.336.000.000)	(155.200.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***40.856.264.772***	***656.090.865.885***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(168.836.015.427)**	**(243.338.445.000)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**326.209.943.022**	569.557.676.917
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		26.111.545	(9.288.895)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**157.400.039.140**	**326.209.943.022**

Trần Văn Khánh	**Trần Thị Thu Hà**	**Nguyễn Tuấn Huỳnh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ giao thông vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 8 ngày 27/04/2017.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 10 - 11, Tòa nhà ICON4, Số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là 1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng chẵn), tương ứng 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn trong năm là:

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm.
- Hoạt động và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Hoạt động kiến trúc: Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế bản vẽ thi công công trình cầu, đường bộ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi (không bao gồm dịch vụ thiết kế công rình): Khảo sát trắc địa công trình; Tư vấn khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số Công ty con: 08 Công ty con.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV 414	Tầng 12A, tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	Số 37 Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh.	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình đường bộ.
Công ty Cổ phần 407	Tầng 14, tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.	57,00%	57,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty Cổ phần 412	Số 22 Quang Trung, Thành Phố Vinh, tỉnh Nghệ An.	55,00%	55,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty Cổ phần 422	Số 22 Quang Trung, Thành Phố Vinh, tỉnh Nghệ An.	60,00%	60,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty Cổ phần 499	Số 62-68 Đường số 50 KP9, Phường Tân Tạo - Quận Bình Tân - TP. Hồ Chí Minh.	60,00%	60,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	Tầng 12A - Tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.	68,88%	68,88%	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Công ty Cổ phần Green Tea Islands [a]	Số 29, đường Quang Trung, Phường Quang Trung, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An.	94,90%	94,90%	Kinh doanh vận tải, dịch vụ du lịch.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư

[a] Thực hiện đầu tư theo Nghị quyết số 2355/QĐ- TCT ngày 17/03/2017 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Tập đoàn Cienco 4 về chủ trương thành lập Công ty Cổ phần Green Tea Islands với tổng số tiền Tập đoàn dự kiến sẽ đầu tư vào Công ty này là 9.490.000.000 VND, chiếm 94,9% vốn điều lệ. Đến thời điểm 31/12/2017 tổng số vốn đã thực góp là: 6.351.000.000 VND.

Tập đoàn có các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh [b]	Đường Chu Mạnh Trinh, Phường Lam Sơn, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên.	35,70%	50,00%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT QL38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng.
Công ty TNHH hai thành viên BOT Quốc Lộ 1A CIENCO4 - TCT319 [c]	Trạm thu phí Hoàng Mai, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An.	51,00%	50,00%	Thực hiện đầu tư xây dựng theo hình thức BOT công trình mở rộng QL1A đoạn Km368+400 (Nghi Sơn) - Km402+330 (Cầu Giát).
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Km 76+100, Quốc Lộ 3, Xã Sơn Cẩm, Huyện Phú Lương, Thái Nguyên.	49,31%	33,34%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) và nâng cấp, mở rộng QL3.
Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	Số 116 Đinh Tiên Hoàng, Phường 1, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	31,30%	31,30%	Sản xuất và kinh doanh Vật tư, thiết bị giáo dục.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

[b] Tập đoàn đã dùng lợi nhuận được phân chia từ Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh để thu hồi vốn đầu tư bắt đầu từ năm 2016. Số vốn đầu tư đã thu hồi được lũy kế đến ngày 1/1/2017 là 5.025.263.158 VND, phát sinh trong năm 2017 là 7.537.894.737 VND, lũy kế đến ngày 31/12/2017 là 12.563.157.895 VND. (Xem thêm chính sách kế toán đối với hoạt động góp vốn vào đơn vị đầu tư dự án BOT tại Thuyết minh số 2.7).

[c] Theo hợp đồng liên doanh với Tổng Công ty 319 thì Tập đoàn phải góp 220.220.520.000 VND, tương đương với tỷ lệ góp vốn là 51,00%. Trong năm 2017 Tập đoàn đã thực hiện góp thêm 2.500.000.000 VND nâng tổng số vốn thực góp đến 31/12/2017 là: 217.720.520.000 VND và sẽ tiếp tục góp đủ số vốn đầu tư theo cam kết trong thời gian tới.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh để thực hiện dự án BOT sẽ được thu hồi dần thông qua lợi nhuận được chia từ các công ty này. Cụ thể:

- Đối với Công ty TNHH BOT Yên Lệnh: Thời gian hoàn vốn là 15 năm và 7 tháng, tính từ ngày 28/2/2005, thời gian thu phí tạo ra lợi nhuận là 18 tháng sau khi hoàn đủ vốn.

- Đối với Công ty Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319: Thời gian thu phí dự kiến là 15 năm và 11 tháng, tính từ ngày 05/03/2015, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.

- Đối với và Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới: Thời gian thu phí dự kiến là 16 năm và 7 tháng, tính từ ngày 18/05/2017, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Trong năm, khấu hao của Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh khấu hao theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn số 10136 ngày 24/07/2015 của Bộ Tài chính và phụ lục hợp đồng số 04/PLHĐ.BOT-BGTVT ngày 23/09/2017 với Bộ Giao thông vận tải. Trong đó, Tài sản cố định là Cầu Bến Thuỷ 1 và Cầu vượt Quốc lộ 8 đang được tạm trích khấu hao theo Phương án tài chính của B.O.T Bến Thuỷ do đã đưa vào sử dụng đã được Ban PPP của Bộ GTVT ký thỏa thuận đồng ý, tuy nhiên chưa có Phương án tài chính mới được phê duyệt.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-07 năm
- Phương tiện vận tải	06-07 năm
- Thiết bị văn phòng	03-06 năm
- Các tài sản khác	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh;
- Các bên thực hiện phân chia lợi nhuận theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: khối lượng công trình đã hoàn thành phải trả thầu phụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí lương nghỉ phép... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Các khoản dự phòng bảo hành được trích lập dựa trên thỏa thuận trong hợp đồng cụ thể.
Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: tiền lãi từ bán lại tài sản thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Trong năm 2017, đối với việc kê khai các giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ, Tập đoàn đang chờ văn bản hướng dẫn của cơ quan thuế để triển khai thực hiện.

c) Ưu đãi thuế
Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án B.O.T theo hướng dẫn tại nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, theo đó Tập đoàn được miễn thuế 4 năm đầu từ năm 2006, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo tính từ năm 2010, áp dụng thuế suất 10% toàn thời gian dự án.

d) Thuế TNDN hiện hành áp dụng cho Tập đoàn trong năm 2017:
- Thuế suất 10% (được giảm thêm 50%) đối với thu nhập từ dự án B.O.T Tuyến tránh Vinh;
- Thuế suất 20% đối với thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp đó.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	14.383.745.965	10.210.117.770
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	141.816.293.175	280.660.915.749
Các khoản tương đương tiền	1.200.000.000	35.338.909.503
	157.400.039.140	**326.209.943.022**

Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Phòng giao dịch An Lộc với lãi suất 4,8%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**387.187.810.242**	**387.187.810.242**	**371.571.805.555**	**371.571.805.555**
- Tiền gửi có kỳ hạn	387.187.810.242	387.187.810.242	371.571.805.555	371.571.805.555
	387.187.810.242	**387.187.810.242**	**371.571.805.555**	**371.571.805.555**

Tại ngày 31/12/2017, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng có giá trị 387.187.810.242 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh; Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An; Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An và Ngân hàng TMCP Quân Đội - Phòng giao dịch An Lộc với lãi suất từ 5,65% đến 6,5%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

		31/12/2017			01/01/2017		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH
			VND	VND		VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				**25.766.810.143**			**25.378.800.000**
- Công ty Cổ phần Thiết bị giáo dục 2	Số 116 Đinh Tiên Hoàng, Phường 1, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	31,30%	31,30%	25.766.810.143	31,30%	31,30%	25.378.800.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh				**401.772.584.152**			**462.418.575.125**
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh [1]	Đường Chu Mạnh Trinh, Phường Lam Sơn, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên	35,70%	50,00%	52.622.678.012	35,70%	50,00%	65.996.802.710
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319 [2]	Trạm thu phí Hoàng Mai, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	51,00%	50,00%	178.747.670.132	51,00%	50,00%	223.821.772.415
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Km 76+100, Quốc Lộ 3, Xã Sơn Cẩm, Huyện Phú Lương, Thái Nguyên	49,31%	33,34%	170.402.236.008	49,31%	33,34%	172.600.000.000
				427.539.394.295			**487.797.375.125**

[1] Tập đoàn đã dùng lợi nhuận được phân chia từ Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh để thu hồi vốn đầu tư bắt đầu từ năm 2016. Số vốn đầu tư đã thu hồi được lũy kế đến ngày 01/01/2017 là 5.025.263.158 VND, phát sinh trong năm 2017 là 7.537.894.737 VND, lũy kế đến ngày 31/12/2017 là 12.563.157.895 VND.

[2] Theo hợp đồng liên doanh với Tổng Công ty 319 thì Tập đoàn phải góp 220.220.520.000 VND, tương đương với tỷ lệ góp vốn là 51,00%. Trong năm 2017, Tập đoàn đã góp thêm 2.500.000.000 VND nâng tổng số vốn thực góp đến 31/12/2017 là: 217.720.520.000 VND. Tập đoàn sẽ tiếp tục góp đủ số vốn đầu tư theo cam kết trong thời gian tới.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình giao thông 246	1.881.233.000	1.881.233.000	1.333.025.000	1.333.025.000
- Công ty CP WHA HEMARAJ Nghệ An [*]	3.460.500.000	3.460.500.000	-	-
	5.341.733.000	**5.341.733.000**	**1.333.025.000**	**1.333.025.000**

[*] Thực hiện đầu tư theo Nghị quyết số 2357/QĐ- TCT ngày 17/05/2017 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Cienco 4 về chủ trương đầu tư vào Công ty Cổ phần WHA HEMARAJ Nghệ An với số tiền là: 3.460.500.000 VND với tỷ lệ vốn góp là: 0,90%. Đến thời điểm 31/12/2017 Tập đoàn đã góp đủ số vốn theo cam kết.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: ***Xem Thuyết minh 40.***

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	115.711.694.721	72.751.081.029
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	12.433.559.279	17.366.565.777
- Công ty Cổ phần 475	7.280.042.314	37.472.732.948
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	1.397.126.000	127.597.555.364
- Tổng Công ty đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	107.484.743.023	112.453.962.682
- Các khoản phải thu khách hàng khác	573.080.356.958	744.500.447.380
	817.387.522.295	**1.112.142.345.180**
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)	**53.125.482.916**	**159.304.403.784**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH XNK & DV Tổng hợp Nhật Minh	28.760.321.529	-	47.264.479.507	-
Công ty Cổ phần tập đoàn VPA	9.878.952.301	-	33.185.106.894	-
Công ty TNHH sản xuất và xây dựng Thi Sơn	-	-	11.249.804.668	-
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Giao thông 246	42.645.699.618	-	29.470.078.173	-
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Giao thông 492	23.278.146.132	-	31.416.611.859	-
Công ty Cổ phần 471	-	-	1.151.194.213	-
Công ty Cổ phần 479	31.488.537.347	-	-	-
Công ty Bachy Soletanche Việt Nam	28.927.516.776	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	120.804.068.756	-	147.173.760.151	-
	285.783.242.459	**-**	**300.911.035.465**	**-**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 423	49.547.112.018	-	46.051.984.703	-
Công ty Cổ phần 475	69.235.582.118	-	31.438.080.917	-
Công ty Cổ phần xây dựng công trình 484	34.857.614.098	-	32.419.665.581	-
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	255.698.490.272	-	37.274.236.481	-
Các khoản phải thu về cho vay khác	214.402.887.424	-	203.640.786.566	-
	623.741.685.930	**-**	**350.824.754.248**	**-**

Thông tin chi tiết đối với các khoản cho vay còn số dư tại 31/12/2017:

- Lãi suất cho vay: được xác định cụ thể tại thời điểm nhận nợ
- Thời hạn vay: Dưới 12 tháng, được tự động gia hạn tại thời điểm kết thúc kỳ hạn.
- Tài sản đảm bảo: không có.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	32.820.138.293	-	35.093.917.184	-
Ký cược, ký quỹ	3.826.709.012	-	2.043.306.000	-
Phải thu khác	274.534.176.609	-	240.875.714.033	-
- *Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng*	*8.321.495.336*	-	*1.718.531.506*	-
- *Công ty Cổ phần tập đoàn VPA*	*4.090.886.466*	-	*2.463.154.570*	-
- *Công ty TNHH XNK & DV Tổng hợp Nhật Minh*	*53.558.176.911*	-	*37.302.203.373*	-
- *Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam*	*391.198.008*	-	*1.037.056.008*	-
- *Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Tuấn Lộc*	*175.775.836.794*	-	*175.000.000.000*	-
- *Tổng công ty Thăng Long-CTCP*	*7.332.207.164*		*565.074.221*	
- *Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn*	*14.272.942.225*	-	*10.236.686.663*	-
- *Phải thu khác*	*10.791.433.705*	-	*12.553.007.692*	-
	311.181.023.914	**-**	**278.012.937.217**	**-**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	4.528.793.523	-	3.461.462.257	-
Phải thu khác	20.032.100.000	-	20.000.000.000	-
- *Công ty cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam*[1]	*20.032.100.000*	-	*20.000.000.000*	-
	24.560.893.523	**-**	**23.461.462.257**	**-**

[1] Hợp đồng chuyển nhượng quyền hợp tác kinh doanh số 35/HĐCN.HS-Cienco 4 ngày 23/09/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoành Sơn và Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông số 4 – CTCP (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4) về việc chuyển nhượng cho Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông số 4 –CTCP (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4) quyền thay thế Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoành Sơn thực hiện đầy đủ các nội dung, các quyền lợi và các nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoành Sơn với Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam liên quan đến dự án "Cao ốc văn phòng" trên khu đất tại địa chỉ số 180, Nguyễn Thị Minh Khai, TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 15/07/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoành Sơn và Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam. Giá trị chuyển nhượng là: 22 tỷ đồng (đã bao gồm thuế GTGT).

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	16.909.091	-
Nguyên liệu, vật liệu	53.205.561.052	-	36.156.776.583	-
Công cụ, dụng cụ	593.473.058	-	1.458.640.990	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang [*]	680.342.585.586	-	429.197.916.449	-
Hàng hoá	27.691.731.384	-	45.811.697.952	-
	761.833.351.080	**-**	**512.641.941.065**	**-**

[*]Chi tiết các công trình dở dang như sau:

	31/12/2017	01/01/2017
Công trình Bến Thành Suối Tiên [a]	184.988.206.438	4.207.575.517
Thi công XD gói thầu số 1 Cảng hàng không Cam Ranh	-	69.578.860.708
Công trình gói thầu số 4 Đà Nẵng - Quảng Ngãi	-	6.165.639.089
Gói thầu EX1B dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội Hải Phòng	-	3.424.541.342
Gói 1 thi công nút giao cầu Thanh Trì với QL5	902.907.754	10.738.009.325
Công trình cầu sông Hốt - Quảng Ninh	-	30.396.064.893
Công trình IC07 DA cao tốc Nội Bài Lào Cai	-	8.132.112.493
Công trình J3 Bến Lức Long Thành	107.808.283.149	31.324.974.819
Gói 4 Dự án xây dựng nút giao Trung Hòa	-	353.754.011
Công trình Cầu Hiếu 2 [b]	60.294.616.355	-
Công trình Tân Vũ Lạch Huyện	42.480.297.264	32.367.552.790
Công trình Cầu Vĩnh Tuy	4.926.685.981	3.571.083.837
Công trình khác	278.941.588.645	228.937.747.625
	680.342.585.586	**429.197.916.449**

[a] Dự án được thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng gói thầu số 1a ngày 14/10/2016 giữa Ban quản lý đường sắt đô thị Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Sumimoto Mitsui-Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 về việc xây dựng đoạn ngầm từ Km 0-132 đến Km 0+175. Tổng giá trị hợp đồng là: 3.031 tỷ đồng, thời gian thực hiện hợp đồng là 48 tháng thi công.

[b] Dự án được thực hiện theo hợp đồng số 01/HĐ.BT ngày 17/08/2017 giữa Ủy ban Nhân dân thị xã Thái Hòa và Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 về việc xây dựng Cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu, thị xã Thái Hòa theo hình thức hợp đồng BT. Tổng giá trị hợp đồng là 192,7 tỷ đồng, thời gian thực hiện 18 tháng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.415.082.536	4.985.506.589
- Chi phí sửa chữa	1.155.062.437	1.634.713.317
- Chi phí mua bảo hiểm	277.922.725	244.092.886
- Chi phí thuê nhà	803.788.712	2.116.328.931
- Các khoản khác	986.217.936	1.783.343.708
	5.638.074.346	**10.763.985.431**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng [1]	55.134.906.799	94.028.833.197
- Chi phí lãi vay của Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh [2]	242.787.183.323	116.062.075.120
- Chi phí sửa chữa [3]	42.886.649.566	1.118.119.295
- Chi phí thuê văn phòng, trụ sở [4]	40.713.220.620	42.350.504.141
- Lợi thế thương mại	-	3.590.486.726
- Chi phí mua bảo hiểm	4.977.048.543	4.484.049.244
- Chi phí phục vụ các đội thi công công trình [1]	19.645.700.405	16.308.141.603
- Các khoản khác	5.080.371.391	5.203.574.298
	411.225.080.647	**283.145.783.624**

[1] Chi phí Công cụ dụng cụ và Chi phí phục vụ cho các đội thi công công trình được phân bổ theo thời gian thực hiện thực tế của Công trình.

[2] Chi phí lãi vay của Dự án B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.

[3] Trong đó các chi phí sửa chữa tại B.O.T Bến Thuỷ có số dư tại thời điểm 31/12/2017 là: 40.686.605.095 VND phân bổ 05 năm từ thời điểm phát sinh các khoản chi phí sửa chữa.

[4] Đây là chi phí thuê Văn phòng Tập đoàn tại Tòa nhà Icon4 trả một lần tại ngày 15/01/2013 (48.702.272.727 VND) được phân bổ trong thời gian 369 tháng (30,75 năm). Giá trị còn lại chờ phân bổ tại 31/12/2017 là 40.713.220.620 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.598.828.470.180	287.723.671.010	85.655.767.863	2.907.290.654	11.374.334.855	2.986.489.534.562
- Mua trong năm	2.089.776.748	11.373.571.892	2.841.315.819	112.500.000	737.136.364	17.154.300.823
- Đầu tư XDCB hoàn thành	526.057.627.264	-	-	-	-	526.057.627.264
- Điều chỉnh do phân loại lại	-	(1.296.134.097)	1.296.134.097	-	-	-
- Tăng do điều chỉnh theo quyết toán	225.033.636	-	-	-	-	225.033.636
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.603.345.172)	(230.264.608)	-	(958.466.711)	(2.792.076.491)
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	(13.113.315.371)	-	-	-	-	(13.113.315.371)
- Giảm khác	(1.192.528.856)	(193.004.600)	-	-	-	(1.385.533.456)
Số dư cuối năm	**3.112.895.063.601**	**296.004.759.033**	**89.562.953.171**	**3.019.790.654**	**11.153.004.508**	**3.512.635.570.967**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	340.554.849.711	46.596.489.341	29.089.465.497	1.984.395.901	1.643.571.331	419.868.771.781
- Khấu hao trong năm	88.071.080.852	44.807.445.447	12.439.304.430	443.693.284	2.923.611.095	148.685.135.108
- Điều chỉnh do phân loại lại	-	(1.101.954.000)	1.101.954.000	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(290.094.000)	(230.264.608)	-	(395.724.017)	(916.082.625)
- Giảm khác	-	(193.004.600)	-	-	-	(193.004.600)
Số dư cuối năm	**428.625.930.563**	**89.818.882.188**	**42.400.459.319**	**2.428.089.185**	**4.171.458.409**	**567.444.819.664**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.258.273.620.469	241.127.181.669	56.566.302.366	922.894.753	9.730.763.524	2.566.620.762.781
Tại ngày cuối năm	**2.684.269.133.038**	**206.185.876.845**	**47.162.493.852**	**591.701.469**	**6.981.546.099**	**2.945.190.751.303**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 18.547.037.141 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.331.649.410 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản thuê tài chính khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	79.091.789.999	12.873.816.133	-	91.965.606.132
- Thuê tài chính trong năm	14.551.822.652	-	9.317.386.650	23.869.209.302
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(13.447.442.151)	-	-	(13.447.442.151)
Số dư cuối năm	**80.196.170.500**	**12.873.816.133**	**9.317.386.650**	**102.387.373.283**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	8.527.171.500	-	-	8.527.171.500
- Khấu hao trong năm	11.909.276.060	1.705.697.282	155.289.778	13.770.263.120
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(737.742.000)	-	-	(737.742.000)
Số dư cuối năm	**19.698.705.560**	**1.705.697.282**	**155.289.778**	**21.559.692.620**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	70.564.618.499	12.873.816.133	-	83.438.434.632
Tại ngày cuối năm	**60.497.464.940**	**11.168.118.851**	**9.162.096.872**	**80.827.680.663**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất [*]	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	6.168.582.128	6.168.582.128
- Mua trong năm	8.000.000.000	8.000.000.000
Số dư cuối năm	**14.168.582.128**	**14.168.582.128**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	654.685.963	654.685.963
- Khấu hao trong năm	94.502.684	94.502.684
Số dư cuối năm	**749.188.647**	**749.188.647**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	5.513.896.165	5.513.896.165
Tại ngày cuối năm	**13.419.393.481**	**13.419.393.481**

[*] Quyền sử dụng đất bao gồm khu đất sau:
- Số 19 ngõ 1043 đường Giải Phóng Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội;
- Số 29 Quang Trung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An;
- Số 62-68 đường 50, KP9, PhườngTân Tạo, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Số 37 Đường Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận Thành phố Hồ Chí Minh.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hạt quản lý Tuyến tránh Thành phố Vinh	-	1.119.004.897
Công trình cầu Yên Xuân	-	511.576.280.369
Cao ốc 180 Minh Khai Thành phố Hồ Chí Minh [*]	100.890.469.687	
Công trình khác	5.272.481.795	4.492.329.423
	106.162.951.482	**517.187.614.689**

[*] Thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng ủy quyền số 16/2017/HĐUQ-CASUCIENCO ngày 13/03/2017, Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam uỷ quyền cho Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 4 – CTCP (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4) cụ thể như sau:
- Tên dự án: Cao ốc văn phòng;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam và Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4;
- Mục đích đầu tư: xây dựng tòa nhà văn phòng cho thuê;
- Nguồn vốn đầu tư: Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam chịu 32% tiền thuê đất phải nộp và lợi thế là quyền sử dụng đất đối với mặt bằng của khu đất. Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 chịu 68% tiền thuê đất phải nộp và các chi phí đầu tư xây dựng phát sinh;
- Quy mô dự án: 2 tầng hầm và 15 tầng lầu, với diện tích xây dựng khoảng 8.000m2;
- Phân chia tài sản sau khi đầu tư hoàn thành: Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được bàn giao và có quyền định đoạt 4,5 tầng từ tầng 2 đến tầng 5 và ½ tầng 6 của tòa nhà và Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông số 4 - CTCP (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4) được quyền định đoạt, quản lý, kinh doanh, khai thác và hưởng số m^2 sàn còn lại của dự án trên mặt bằng khu đất.
- Tình hình dự án tại ngày 31/12/2017: dự án đã cơ bản hoàn thành và dự kiến đi vào sử dụng trong Quý I năm 2018.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH 2 thành viên BOT QL1A CIENCO4 - 319	-	33.241.717.998
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam	-	74.970.763.493
- Tổng Công ty đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	90.595.818.358	24.184.934.934
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	181.103.724.448	-
- Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	118.891.652.252	110.953.218.085
	390.591.195.058	**243.350.634.510**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP xây dựng & đầu tư 419	95.566.226.972	95.566.226.972	79.311.928.513	79.311.928.513
- Công ty cổ phần 475	97.502.427.597	97.502.427.597	101.680.946.831	101.680.946.831
- Công ty Cổ phần 479	111.524.731.759	111.524.731.759	210.350.119.703	210.350.119.703
- Công ty CP Giải pháp công nghệ	3.306.179.541	3.306.179.541	17.508.845.175	17.508.845.175
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.069.170.989.839	1.069.170.989.839	1.097.191.498.719	1.097.191.498.719
	1.377.070.555.708	**1.377.070.555.708**	**1.506.043.338.941**	**1.506.043.338.941**
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	978.329.526.800	978.329.526.800	1.166.619.312.258	1.166.619.312.258
- Phải trả người bán dài hạn	398.741.028.908	398.741.028.908	339.424.026.683	339.424.026.683
	1.377.070.555.708	**1.377.070.555.708**	**1.506.043.338.941**	**1.506.043.338.941**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	25.630.993.230	45.950.665.030	67.504.468.582	-	4.077.189.678
Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.552.175	19.063.901.820	22.665.886.516	25.891.902.269	25.212.054	15.807.545.946
Thuế thu nhập cá nhân	158.043.359	887.246.665	5.384.028.917	5.717.764.043	213.601.717	609.069.897
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.521.584.416	2.303.409.656	3.819.659.620	-	5.334.452
Các loại thuế khác	-	-	2.303.409.656	34.191.068	-	5.272.996
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	132.711.463	111.463.842	103.717.748	-	140.457.557
	213.595.534	**47.236.437.594**	**78.718.863.617**	**103.071.703.330**	**238.813.771**	**20.644.870.526**

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Trong năm 2017, đối với việc kê khai các giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ, Tập đoàn đang chờ văn bản hướng dẫn của cơ quan thuế để triển khai thực hiện.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	12.717.999.109	14.210.105.624
Chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả	4.292.537.162	7.166.687.358
Chi phí phải trả thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành	230.346.196.482	247.981.379.812
Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép	-	1.722.727.273
Chi phí phải trả khác	848.659.964	127.029.924
	248.205.392.717	**271.207.929.991**
b) Dài hạn		
- Chi phí phải trả thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành	2.290.586.638	-
	2.290.586.638	**-**

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu bán vé năm của Chi nhánh BOT	-	94.927.000
- Doanh thu từ bán lại Tài sản thuê tài chính	110.369.841	110.369.841
- Lãi từ chưa thực hiện từ giao dịch với Công ty liên kết	-	14.104.493.215
	110.369.841	**14.309.790.056**
b) Dài hạn		
- Doanh thu từ bán lại Tài sản thuê tài chính	167.970.470	278.340.310
	167.970.470	**278.340.310**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	899.290.628	867.451.206
Bảo hiểm xã hội	2.873.857.134	1.677.909.794
Bảo hiểm y tế	207.359.905	357.894.458
Bảo hiểm thất nghiệp	95.590.071	527.446.546
Phải trả về cổ phần hóa	2.571.776.894	2.571.776.894
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.129.000.000	1.411.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.315.578.788	21.922.616.320
- *Trả hộ tiền đền bù tổn thất công trình*	*5.988.113.870*	*2.176.344.243*
- *Các quỹ ủng hộ*	*5.952.916.482*	*5.928.199.935*
- *Tổng công ty Xây dựng Thăng Long - CTCP*	*1.841.868.584*	*1.841.868.584*
- *Phải trả về về chi phí ban điều hành liên danh*	*5.685.436.128*	*213.491.410*
- *Phải trả chi phí giải phóng mặt bằng*	*1.164.802.565*	*6.671.940.370*
- *Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319*	*2.500.000.000*	-
- *Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh*	*4.254.885.000*	-
- *Phải trả các đối tượng khác*	*3.927.556.159*	*5.090.771.778*
	40.092.453.420	**29.336.595.218**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	28.500.000	21.000.000
	28.500.000	**21.000.000**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.287.947.273.371	1.287.947.273.371	3.010.388.356.911	2.811.643.314.691	1.486.692.315.591	1.486.692.315.591
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	128.353.669.217	128.353.669.217	90.070.545.731	128.353.669.217	90.070.545.731	90.070.545.731
	1.416.300.942.588	**1.416.300.942.588**	**3.100.458.902.642**	**2.939.996.983.908**	**1.576.762.861.322**	**1.576.762.861.322**
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	2.530.112.636.523	2.530.112.636.523	162.825.269.210	136.976.206.781	2.555.961.698.952	2.555.961.698.952
Nợ thuê tài chính dài hạn	57.812.538.638	57.812.538.638	25.550.879.119	34.849.282.028	48.514.135.729	48.514.135.729
	2.587.925.175.161	**2.587.925.175.161**	**188.376.148.329**	**171.825.488.809**	**2.604.475.834.681**	**2.604.475.834.681**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(128.353.669.217)	(128.353.669.217)	(90.070.545.731)	(128.353.669.217)	(90.070.545.731)	(90.070.545.731)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**2.459.571.505.944**	**2.459.571.505.944**			**2.514.405.288.950**	**2.514.405.288.950**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
				VND	VND
Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp,cầm cố, bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	1.060.117.528.464	713.389.028.927
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo khế ước nhận nợ	Tín chấp	1.132.320.000	3.665.690.678
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Hòa	VND	Theo khế ước nhận nợ	Tín chấp	35.002.378.000	5.680.505.428
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	9.175.619.786	69.332.826.047
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	22.211.732.215	31.775.282.968
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	64.982.891.264	156.167.030.442
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Hội sở	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	72.856.614.859	175.086.503.757
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản	11.519.597.299	9.764.292.772
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	100.000.000.000	38.975.696.809
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp,cầm cố, bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	45.119.000.000	68.120.988.269

		Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
					VND	VND
-	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp,cầm cố, bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	15.969.517.794	10.041.786.236
-	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	4.071.070.503	-
-	Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi Nhánh Sài gòn		Theo từng thời kỳ	Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp,cầm cố, bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	11.165.892.140	-
-	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	19.999.543.430	-
-	Vay đối tượng khác	VND	Theo từng thời kỳ	Không có Tài sản đảm bảo	13.368.609.837	5.947.641.038
					1.486.692.315.591	**1.287.947.273.371**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:
Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
					VND	VND
Vay dài hạn					**2.555.961.986.952**	**2.530.112.636.523**
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga- CN Hồ Chí Minh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Không có tài sản đảm bảo.	23.786.954.668	32.400.000.000
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga- Sở giao dịch	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Không có tài sản đảm bảo.	16.771.434.561	21.499.875.965
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Năm 2020	Đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản.	2.413.330.000	3.300.450.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội Sở	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Thế chấp bằng tài sản	83.430.061.870	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sài Gòn	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	2022	Đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản.	872.900.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển - CN Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Ngân hàng trực tiếp quản lý nguồn thu phí khai thác đường sau khi hoàn thành.	2.319.501.502.373	2.397.819.725.927
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Ba Đình	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của hạng mục khung chồng phục vụ thi công gói thầu 1a	8.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Quận 11	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản.	412.500.000	562.500.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Năm 2020	Đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản.	3.133.500.000	4.447.500.000
- Vay đối tượng khác	VND	Theo thông báo lãi từng thời kỳ của Tổng công ty	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Không có tài sản đảm bảo.	97.639.803.480	70.082.584.631

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
					VND	VND
Nợ thuê tài chính dài hạn					**48.513.847.729**	**57.812.538.638**
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo Hợp đồng	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Không có tài sản đảm bảo.	27.362.381.409	38.182.908.639
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo Hợp đồng	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Ngân hàng trực tiếp quản lý nguồn thu phí khai thác đường sau khi hoàn thành.	14.508.586.955	19.629.629.999
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo Hợp đồng	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Không có Tài sản đảm bảo	6.642.879.365	-
					2.604.475.834.681	2.587.925.175.161
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(90.070.545.731)	(90.070.545.731)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**2.514.405.288.950**	**2.497.854.629.430**

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.495.059.333	12.331.089.637
	4.495.059.333	**12.331.089.637**
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	7.036.919.954
	-	**7.036.919.954**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	720.000.000.000	17.845.180.995	2.551.903.309	100.826.611.376		**841.223.695.680**
Tăng vốn trong năm nay	280.000.000.000	-	-	-	-	280.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	168.251.826.288	2.624.487.212	170.876.313.500
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2015	-	-	-	(86.400.000.000)	-	(86.400.000.000)
Tạm chia cổ tức từ lợi nhuận 2016	-	-	-	(68.800.000.000)	-	(68.800.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2015	-	-	1.800.000.000	(1.800.000.000)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015	-	-	-	(1.854.702.751)	-	(1.854.702.751)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng	-	-	-	-	61.698.500.000	61.698.500.000
Giảm khác	-	-	-	(28.000.000)	-	(28.000.000)
Số dư cuối năm trước	**1.000.000.000.000**	**17.845.180.995**	**4.351.903.309**	**110.195.734.913**	**64.322.987.212**	**1.196.715.806.429**
Số dư đầu năm nay	**1.000.000.000.000**	**17.845.180.995**	**4.351.903.309**	**110.195.734.913**	**64.322.987.212**	**1.196.715.806.429**
Lãi trong năm nay	-	-	-	133.418.268.676	430.282.847	133.848.551.523
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	(100.000.000.000)	(2.336.000.000)	(102.336.000.000)
Tạm chia cổ tức từ lợi nhuận 2017	-	-	-	(60.000.000.000)	-	(60.000.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	527.484.494	(527.484.494)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(588.068.409)	(157.120.340)	(745.188.749)
Giảm khác	-	-	-	(2.768.753.466)	-	(2.768.753.466)
Giảm do truy thu thuế	-	-	-	(222.845.661)	-	(222.845.661)
Số dư cuối năm nay	**1.000.000.000.000**	**17.845.180.995**	**4.879.387.803**	**79.506.851.559**	**62.260.149.719**	**1.164.491.570.076**

Tập đoàn và các Công ty con phân phối lợi nhuận trong năm như sau:

	Tại công ty mẹ[1]	Tại Công ty con[2]	**Tổng Cộng**
	VND	VND	VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	588.068.409	588.068.409
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	527.484.494	527.484.494
Cổ tức từ lợi nhuận 2016 đã tạm chi trả trong năm 2016	68.800.000.000	-	68.800.000.000
Cổ tức từ lợi nhuận năm 2016 chi trả trong năm 2017	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Tạm chi trả cổ tức năm 2017 [*]	60.000.000.000	-	60.000.000.000

[1] Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2017 của Tập đoàn.

[2] Phân phối lợi nhuận từ các Công ty liên doanh theo tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn.

[*] Công ty mẹ đã tạm chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết hội đồng quản trị Số 28/2017/NQ-HĐQT ngày 03/10/2017 với số tiền là 60 tỷ đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ tổng hợp Nhật Minh	141.325.380.000	14,13%	141.325.380.000	14,13%
Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	214.039.770.000	21,40%	214.039.770.000	21,40%
Công ty Cổ phần Tập đoàn VPA	207.468.700.000	20,75%	273.242.440.000	27,33%
Các cổ đông khác	437.166.150.000	43,72%	371.392.410.000	37,14%
Cộng	**1.000.000.000.000**	**100%**	**1.000.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*1.000.000.000.000*	*720.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	-	*280.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*1.000.000.000.000*	*1.000.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	160.000.000.000	155.200.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*100.000.000.000*	*86.400.000.000*
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay*	*60.000.000.000*	*68.800.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*100.000.000*	*100.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*100.000.000*	*100.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của Tổng công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.879.387.803	4.351.903.309
	4.879.387.803	**4.351.903.309**

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	Số lượng	Phẩm chất
Nhà hạt quản lý tại BOT Tuyến tránh Vinh	1	Tốt
Máy phát điện	1	Tốt

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
USD	448,19	472,13
EUR	2.133,64	323.379,00
GBP	-	2.143,86
JYP	3.085.276,00	-

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu xây dựng	3.608.551.848.847	3.710.913.149.774
Doanh thu bán hàng	416.724.747.329	1.296.231.411.726
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.737.281.812	23.192.878.194
	4.049.013.877.988	**5.030.337.439.694**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**69.333.308.372**	**1.279.364.753.045**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây dựng	3.380.460.273.221	3.559.174.862.694
Giá vốn của hàng hóa	134.292.919.870	910.334.423.143
Giá vốn của dịch vụ	25.422.160.395	12.530.140.914
	3.540.175.353.486	**4.482.039.426.751**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	24.532.487.539	25.456.059.689
Tiền lãi cho vay	44.009.850.018	42.137.711.888
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.901.749.924	33.994.755.631
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.111.545	2.052.102.918
Tiền bảo lãnh	8.996.866.901	13.411.560.193
	118.467.065.927	**117.052.190.319**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	230.774.097.322	278.010.326.930
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng, phí khác	20.320.762.243	24.516.254.352
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	18.301.700
Chi phí tài chính khác	4.262.740.420	458.595.871
	255.357.599.985	**303.003.478.853**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí khác bằng tiền	2.541.512.995	2.292.787.271
	2.541.512.995	**2.292.787.271**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.958.185.981	5.968.305.467
Chi phí nhân công	81.541.819.092	85.306.419.752
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	14.038.289.180	15.404.657.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.064.043.515	6.591.053.874
Thuế, phí và lệ phí	4.992.666.802	4.063.891.887
Chi phí dự phòng	3.953.308	8.574.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.305.164.849	17.905.313.832
Chi phí khác bằng tiền	40.716.639.049	41.738.333.235
	167.620.761.776	**176.986.550.166**

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	42.404.708	14.587.875.019
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	14.926.319.699	4.215.785.122
Thu từ thanh lý vật tư	-	19.043.182
Tiền phạt thu được	1.121.260.123	1.999.586.457
Thu từ thực hiện hợp đồng thí nghiệm của Trung tâm khoa học công nghệ	-	799.690.047
Thu từ xử lý công nợ	2.342.993	634.707.430
Các khoản khác	557.482.793	2.310.809.784
	16.649.810.316	**24.567.497.041**

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	13.472.986.348
Lãi chậm nộp BHXH	216.975.068	67.525.168
Các khoản bị phạt	2.459.561.418	780.166.609
Chi phí học việc tại Sân bay Thọ Xuân - Thanh Hóa	-	144.769.435
Chi phí hỗ trợ tiền vé trạm thu phí Bến Thủy CN BOT	1.407.295.000	3.961.300.000
Điều chỉnh giảm tài sản của nhà nước tại Công ty mẹ	1.192.528.856	
Các khoản khác	1.417.932.539	1.692.148.310
	6.694.292.881	**20.118.895.870**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Công ty mẹ - Công ty Cổ phần tập đoàn CIENCO4	21.355.892.076	23.760.737.012
Công ty TNHH MTV 414	30.340.121	45.684.055
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng 415	71.525.423	727.973.842
Công ty Cổ phần 407	40.003.958	323.005.461
Công ty Cổ phần 412	77.202.681	349.331.110
Công ty Cổ phần 422	121.154.737	424.927.195
Công ty Cổ phần 499	482.625.034	542.784.959
Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	276.191.689	613.566
Công ty Cổ phần Greentea Islands	452.428	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**22.455.388.147**	**26.175.057.200**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.777.360.668	6.969.321.480
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**3.777.360.668**	**6.969.321.480**

b, Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.969.321.480	3.859.921.370
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(3.777.360.668)	(6.969.321.480)
	3.191.960.812	**(3.109.400.110)**

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	133.418.268.676	168.251.826.288
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	133.418.268.676	168.251.826.288
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	100.000.000	87.503.439
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.334**	**1.923**

Tập đoàn chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.080.470.753.889	1.137.821.223.466
Chi phí nhân công	333.270.991.490	410.165.988.161
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	51.164.982.542	52.319.185.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	162.549.900.912	145.395.116.230
Thuế, phí và lệ phí	4.015.797.434	4.873.513.565
Chi phí dự phòng	3.953.308	7.526.849.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.028.381.630.472	2.218.809.380.850
Chi phí khác bằng tiền	172.178.948.228	150.873.588.875
	3.832.036.958.275	**4.127.784.846.500**

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	157.400.039.140	-	326.209.943.022	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.153.129.439.732	(21.840.692)	1.413.616.744.654	(17.887.384)
Các khoản cho vay	1.010.929.496.172	-	722.396.559.803	-
	2.321.458.975.044	**(21.840.692)**	**2.462.223.247.479**	**(17.887.384)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.091.168.150.272	3.875.872.448.532
Phải trả người bán, phải trả khác	1.417.191.509.128	1.535.400.934.159
Chi phí phải trả	250.495.979.355	271.207.929.991
	5.758.855.638.755	**5.682.481.312.682**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	157.400.039.140	-	-	157.400.039.140
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.128.546.705.517	24.560.893.523	-	1.153.107.599.040
Các khoản cho vay	1.010.929.496.172	-	-	1.010.929.496.172
Cộng	**2.296.876.240.829**	**24.560.893.523**	**-**	**2.321.437.134.352**
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	326.209.943.022	-	-	326.209.943.022
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.390.137.395.013	23.461.462.257	-	1.413.598.857.270
Các khoản cho vay	722.396.559.803	-	-	722.396.559.803
Cộng	**2.438.743.897.838**	**23.461.462.257**	**-**	**2.462.205.360.095**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	1.576.762.861.322	2.514.405.288.950	-	4.091.168.150.272
Phải trả người bán, phải trả khác	1.018.421.980.220	398.769.528.908	-	1.417.191.509.128
Chi phí phải trả	248.205.392.717	2.290.586.638	-	250.495.979.355
	2.843.390.234.259	**2.915.465.404.496**	**-**	**5.758.855.638.755**
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	1.416.300.942.588	2.459.571.505.944	-	3.875.872.448.532
Phải trả người bán, phải trả khác	1.195.955.907.476	339.445.026.683	-	1.535.400.934.159
Chi phí phải trả	271.207.929.991	-	-	271.207.929.991
	2.883.464.780.055	**2.799.016.532.627**	**-**	**5.682.481.312.682**

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây dựng	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Tổng cộng toàn Doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần	3.608.551.848.847	440.462.029.141	4.049.013.877.988
Giá vốn	3.380.460.273.221	159.715.080.265	3.540.175.353.486
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**228.091.575.626**	**280.746.948.876**	**508.838.524.502**
Tổng chi phí mua tài sản cố định	134.723.731.945	16.444.460.502	151.168.192.447
Tài sản bộ phận	6.589.525.904.330	804.321.531.870	7.393.847.436.200
Tổng Tài sản	**6.589.525.904.330**	**804.321.531.870**	**7.393.847.436.200**
Nợ phải trả của các bộ phận	5.550.823.002.046	677.536.825.102	6.228.359.827.148
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	4.773.399.644
Tổng nợ phải trả	**5.550.823.002.046**	**677.536.825.102**	**6.233.133.226.792**

Theo khu vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Trung và Miền Nam	**Tổng cộng toàn Doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần	3.082.020.686.282	966.993.191.706	4.049.013.877.988
Giá vốn	2.654.744.596.871	885.430.756.615	3.540.175.353.486
Tổng chi phí mua tài sản cố định	115.065.917.349	36.102.275.098	151.168.192.447

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Góp vốn vào Công ty		**2.500.000.000**	**217.078.800.000**
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	-	137.600.000.000
Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	2.500.000.000	54.100.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị giáo dục 2	Công ty liên kết	-	25.378.800.000,00
Doanh thu bán hàng		**69.333.308.372**	**1.279.364.753.045**
Công ty TNHH 2 TV BOT QL1A CIENCO4-319	Công ty liên doanh	64.355.300.707	84.198.463.637
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	(12.570.607.883)	1.087.867.089.194
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	17.548.615.548	107.299.200.214

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Khối lượng xây lắp hoàn thành nhận từ các bên liên quan		**7.823.642.255**	**29.614.573.505**
Công ty Cổ phần Tập đoàn VPA	Cổ đông lớn	7.823.642.255	29.614.573.505
Mua nguyên vật liệu		**588.355.717.896**	**123.149.300.934**
Công ty Cổ phần Tập đoàn VPA	Cổ đông lớn	588.355.717.896	123.149.300.934
Lãi vay phải thu trong năm		**10.904.025.000**	**5.267.420.477**
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	10.904.025.000	5.267.420.477

Số dư tại ngày kết thúc năm kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		**53.125.482.916**	**159.304.403.784**
Công ty TNHH 2 TV BOT QL1A CIENCO4-319	Công ty liên doanh	19.925.239.941	11.878.838.355
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	15.712.498.329	3.900.972.208
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	1.397.126.000	127.597.555.364
Công ty TNHH XNK & DV Tổng hợp Nhật Minh	Cổ đông lớn	16.090.618.646	15.927.037.857
Cho vay ngắn hạn		**255.698.490.272**	**37.274.236.481**
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	255.698.490.272	37.274.236.481
Phải thu ngắn hạn khác		**241.746.395.507**	**216.483.889.449**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	Cổ đông lớn	175.775.836.794	175.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn VPA	Cổ đông lớn	4.090.886.466	2.463.154.570
Công ty TNHH XNK & DV Tổng hợp Nhật Minh	Cổ đông lớn	53.558.176.911	37.302.203.373
Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	8.321.495.336	1.718.531.506
Người mua trả tiền trước		**21.728.512.203**	**33.241.717.998**
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	21.728.512.203	-
Công ty TNHH 2 TV BOT QL1A CIENCO4-319	Công ty liên doanh	-	33.241.717.998

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	897.642.642	995.661.280
Thu nhập của thành viên Ban Giám đốc khác và HĐQT	6.522.070.201	7.421.114.879

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trần Văn Khánh	**Trần Thị Thu Hà**	**Nguyễn Tuấn Huỳnh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2018